

Số: /2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và  
lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

*Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày            tháng            năm 2025.

**Điều 3.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Sơn La, Đài PT&TH tỉnh Sơn La;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT, NC - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện (60b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Ngọc Hậu**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND  
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

**Phần I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành để thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

**2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

**3. Nguyên tắc chung**

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sơn La; huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Sơn La (gọi chung là cấp huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành, không áp dụng các quy định tại Quyết định này.

**4. Các thành phần của Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

4.1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (*thực hiện bước công việc*); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (*ca*) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (*tính theo công nhóm, công cá nhân*);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

#### 4.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (*máy móc*).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một bước công việc*). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một bước công việc*).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (*ca*) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Quyết định này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

đ) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại phần III của Quyết định này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

#### 5. Quy định về đơn vị tính trong định mức

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

- “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

- “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê.

## 6. Từ ngữ viết tắt

| Nội dung viết tắt                                              | Viết tắt                               |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Cơ sở dữ liệu                                                  | CSDL                                   |
| Đơn vị tính sản phẩm                                           | ĐVT                                    |
| Kiểm kê đất đai                                                | KKĐĐ                                   |
| Kỹ sư tương đương Địa chính viên hạng III                      | KS / ĐCV-III                           |
| Kỹ thuật viên tương đương Địa chính viên hạng IV               | KTV / ĐCV-IV                           |
| Địa chính viên hạng III xếp bậc 2/9; bậc 3/9; bậc 4/9; bậc 5/9 | ĐCV-III2; ĐCV-III3; ĐCV-III4; ĐCV-III5 |
| Địa chính viên hạng IV xếp bậc 4/12; bậc 6/12                  | ĐCV-IV4; ĐCV-IV6                       |
| Ủy ban nhân dân                                                | UBND                                   |

7. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh theo Phụ lục số III đính kèm.

8. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

## **Phần II**

### **ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

#### **Chương 1**

#### **KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ**

##### **1. Nội dung công việc**

###### **1.1. Công tác chuẩn bị**

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; hồ sơ quy hoạch, kế hoạch cấp huyện; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai, cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

###### **1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai**

- a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
- b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.
- Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;
- c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời

điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

### 1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai

### 1.4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

### 1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT

### 1.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã

1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã

1.11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

**Bảng số 01**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                          | ĐVT   | Định biên | Định mức (công/ĐVT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|---------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị:                                                                                                                                                                          |       |           |                     |
| 1.1 | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;<br>Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;       | Bộ/xã | 1ĐCV-IV4  | 2                   |
| 1.2 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định; | Bộ/xã | 1ĐCV-IV4  | 2                   |



|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               |                                    |   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|---|
| 1.3 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến | Bộ/xã         | 1ĐCV-IV4                           | 2 |
| 1.4 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT (được thực hiện trên phạm vi đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, Địa giới đơn vị hành chính các cấp xác định theo hồ sơ địa giới đơn vị hành chính mới nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt)                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ/xã         | 1ĐCV-IV4                           | 1 |
| 2   | Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ/xã         | Nhóm 2<br>(1ĐCV-IV4+<br>1ĐCV-III2) | 1 |
| 3   | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ/xã         | 1ĐCV-IV6                           | 1 |
| 4   | Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |               |                                    |   |
| 4.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;                                                             | Khoanh/<br>xã | Nhóm 2<br>(1ĐCV-IV6+<br>1ĐCV-III3) | 3 |

|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |               |                                    |               |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| 4.2     | Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT- BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp; | Bộ/xã         | 1ĐCV-IV6                           | 7             |
| 4.3     | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;                                                                                                                                                                                                                            |               |                                    |               |
| 4.3.1   | Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ/xã         | Nhóm 2<br>(1ĐCV-IV6+<br>1ĐCV-III3) | 1             |
| 4.3.2   | Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê;                                                                                                                                                                                |               |                                    |               |
| 4.3.2.1 | Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích                       | Khoanh/<br>xã | Nhóm 2<br>(1ĐCV-IV6+<br>1ĐCV-III3) | <u>15</u>     |
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |               |                                    | 15            |
| 4.3.2.2 | Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước                                                                             | Bộ/xã         | Nhóm 2<br>(1ĐCV-IV6+<br>1ĐCV-III3) | <u>7</u><br>7 |

|         |                                                                                                                                                                                                                                             |           |                                    |     |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|-----|
| 4.3.2.3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất                                                                                                                                                                                                 | Khoanh/xã | Nhóm 2<br>(1ĐCV-IV4+<br>1ĐCV-III3) | 15  |
| 4.4     | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết; |           |                                    |     |
| 4.4.1   | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số                                                                                                                                                    | Khoanh/xã | 1ĐCV-III3                          | 7,5 |
| 4.4.2   | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số                                                                                                  | Bộ/xã     | 1ĐCV-IV6                           | 5   |
| 4.4.3   | Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)                                                                                                                       | Bộ/xã     | 1ĐCV-III3                          | 2   |
| 4.4.4   | Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ                                                                                                  | Bộ/xã     | 1ĐCV-III3                          | 8   |
| 4.5     | Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.                                                                                                        | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1ĐCV-IV6+<br>1ĐCV-III3) | 2   |
| 5       | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.                                                                                               | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1ĐCV-IV4+ ĐCV-IV6)      | 6   |
| 6       | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất                                                                                                                                                                                         | Bộ/xã     | 1ĐCV-IV6                           | 10  |
| 7       | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã                                                                                                                                                                                             | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1ĐCV-IV4+<br>1ĐCV-III3) | 6   |

|   |                                                                         |       |          |   |
|---|-------------------------------------------------------------------------|-------|----------|---|
| 8 | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã | Bộ/xã | 1ĐCV-IV4 | 3 |
|---|-------------------------------------------------------------------------|-------|----------|---|

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng số 01 nêu trên *(không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1; 4.3.2.1; 4.3.2.3 và 4.4.1)* tính cho xã trung bình *(xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha)*. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- $M_x$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{dtx}$  là hệ số quy mô diện tích cấp xã *(được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức)*;
- $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực *(được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức)*.

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng số 01 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã *(khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1 chia cho 20 khoảnh)*. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3.2 Bảng số 01 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3.2.1 Bảng số 01 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã *(khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.1 chia cho 150 khoảnh)*. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.3.2.3 Bảng số 01 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã *(trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế)* *(khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.2.3 chia cho 75 khoảnh)*. Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.4.1 Bảng số 01 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển về trung bình 75 khoảnh/xã (*khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4.1 chia cho 75 khoảnh*). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

## 2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

**Bảng số 02**

| STT | Nội dung công việc                                                                                   | ĐVT   | Định biên          | Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)<br>Công nhóm/ĐVT |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|-----------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                      |       |                    | 1/5000                                        | 1/10000 |
| 1   | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ                                                               | Bộ/xã | 1ĐCV-III3          | 8,00                                          | 10,00   |
| 2   | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ    | Bộ/xã | 1ĐCV-III3          | 6,00                                          | 7,00    |
| 3   | Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được phê duyệt | Bộ/xã | Nhóm 2 (1KS2+1KS3) | 7,00                                          | 7,00    |

### Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 02 nêu trên tính cho xã trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000 (*trương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha, 5.000 ha*). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{tlx}$  là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (*được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức*).

## **Chương 2**

### **KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

#### **1. Nội dung công việc**

##### **1.1. Công tác chuẩn bị**

a) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

### 2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

**Bảng số 03**

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐVT      | Định biên  | Định mức<br>(công/ĐVT) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------------------|
| 1     | Công tác chuẩn bị:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |          |            |                        |
| 1.1   | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;                                                                                                                                                                                     | Bộ/huyện | 1ĐCV-III2  | 2                      |
| 1.2   | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan; |          |            |                        |
| 1.2.1 | Thu thập tài liệu đất đai có liên quan phục vụ công tác KKĐĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ/huyện | 2ĐCV-III2  | 2                      |
| 1.2.2 | Đánh giá khả năng sử dụng, lựa chọn tài liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho kiểm kê; Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/TT-BTNMT                                                                                                                                                                                                | Bộ/huyện | 2ĐCV--III3 | 3                      |

|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |            |           |      |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|------|
| 2     | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. |            |           |      |
| 2.1   | Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ/xã      | 1ĐCV-III3 | 5    |
| 2.2   | Đối với xã chưa có CSDL đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |            |           |      |
| 2.2.1 | Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thửa/huyện | 1ĐCV-III3 | 11,5 |
| 2.2.2 | Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thửa/huyện | 1ĐCV-III3 | 2    |
| 3     | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ/huyện   | 1ĐCV-IV6  | 1    |
| 4     | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |           |      |
| 4.1   | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ/huyện   | 2ĐCV-III3 | 10,5 |
| 4.2   | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ/huyện   | 2ĐCV-III3 | 5    |
| 4.3   | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |            |           |      |
| 4.3.1 | Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ/huyện   | 2ĐCV-III3 | 5    |



|         |                                                                                                                |          |           |    |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----|
| 4.3.2   | Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện                                                                   | Bộ/huyện | 1ĐCV-III3 | 5  |
| 4.3.3   | Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số                                                              | Bộ/huyện | 2ĐCV-III2 | 2  |
| 4.3.4   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương |          |           |    |
| 4.3.4.1 | Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai                                                         | Bộ/huyện | 2ĐCV-III3 | 10 |
| 4.3.4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm                                   | Bộ/huyện | 2ĐCV-III3 | 15 |
| 4.3.4.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất                                                            | Bộ/huyện | 2ĐCV-III3 | 5  |
| 5       | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện                                                             | Bộ/huyện | 2ĐCV-III3 | 15 |
| 6       | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ                                               | Bộ/huyện | 2ĐCV-IV6  | 2  |

### **Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng số 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{six}$  là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng số 3 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

## 2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

**Bảng số 04**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                           | ĐVT      | Định biên | Định mức<br>(theo tỷ lệ bản đồ)<br>Công nhóm/ĐVT |         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|--------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                              |          |           | 1/10000                                          | 1/25000 |
| 1   | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                          | Bộ/huyện | 1ĐCV-III4 | 4,00                                             | 5,00    |
| 2   | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |          |           |                                                  |         |
| 2.1 | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã                                                            | Bộ/huyện | 1ĐCV-III4 | 9,00                                             | 11,00   |
| 2.2 | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                    | Bộ/huyện | 2ĐCV-III4 | 42,00                                            | 50,00   |
| 2.3 | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                          | Bộ/huyện | 1ĐCV-III4 | 12,00                                            | 14,00   |
| 3   | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                   | Bộ/huyện | 1ĐCV-III4 | 5,00                                             | 5,00    |
| 4   | Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                               | Bộ/huyện | 1ĐCV-III3 | 4,00                                             | 4,00    |

**Ghi chú:**

Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho huyện trung bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (*tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha*) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống. Khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{tlh}$  là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (*được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức này*);
- $K_{sx}$  là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (*được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức này*).

### **Chương 3**

## **KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

### **1. Nội dung công việc**

#### **1.1. Công tác chuẩn bị**

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

### 2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

**Bảng số 05**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐVT     | Định biên | Định mức<br>(công/ĐVT) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |           |                        |
| 1.1 | Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ/tỉnh | 1ĐCV-III3 | 5,4                    |
| 1.2 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; | Bộ/tỉnh | 2ĐCV-III3 | 3,24                   |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |           |           |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------|
| 1.3 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ/tỉnh   | 2ĐCV-III3 | 3,24  |
| 1.4 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ/tỉnh   | 2ĐCV-III3 | 10,8  |
| 2   | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp. | Thừa/tỉnh | 1ĐCV-III3 | 12,96 |
| 3   | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ/tỉnh   | 1ĐCV-IV6  | 1,08  |
| 4   | Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ/tỉnh   | 2ĐCV-III3 | 10,08 |
| 5   | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |           |       |
| 5.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ/tỉnh   | 1ĐCV-III3 | 7,56  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |           |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------|
| 5.2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.                                       | Bộ/tỉnh | 2ĐCV-III3 | 27    |
| 6   | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. | Bộ/tỉnh | 2ĐCV-III3 | 16,2  |
| 7   | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                           | Bộ/tỉnh | 2ĐCV-III3 | 50,76 |
| 8   | Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ                                                                                                                                                                                                            | Bộ/tỉnh | 1ĐCV-III3 | 2,16  |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng số 05 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại các điểm 2 tính cho tỉnh Sơn La có 12 đơn vị cấp huyện);

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng số 05 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 360 thửa (12 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 chia cho 360 thửa). Trường hợp mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 360 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 1.4 chia cho 360 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

**2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh****Bảng số 06**

| STT | Nội dung công việc                                           | ĐVT     | Định biên | Định mức<br>(theo tỷ lệ bản đồ<br>1/100000)<br>Công nhóm/ĐVT |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|-----------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh | Bộ/tỉnh | 1ĐCV-III5 | 6,68                                                         |

|     |                                                                                                                                |         |           |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------|
| 2   | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện |         |           |       |
| 2.1 | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện                                                           | Bộ/tỉnh | 1ĐCV-III4 | 14,71 |
| 2.2 | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                      | Bộ/tỉnh | 2ĐCV-III5 | 66,84 |
| 2.3 | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                            | Bộ/tỉnh | 1ĐCV-III5 | 18,72 |
| 3   | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất                                                                     | Bộ/tỉnh | 1ĐCV-III4 | 6,68  |
| 4   | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh                                                                        | Bộ/tỉnh | 1ĐCV-III4 | 6,68  |

**Ghi chú:**

Định mức tại Bảng số 06 tính cho tỉnh Sơn La lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/100.000, diện tích của tỉnh là 1.410.889 ha và có 12 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc.

**Phần III**  
**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ**

**Chương 1**  
**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**  
**CẤP XÃ**

**1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã**

**1.1. Dụng cụ**

**Bảng số 07**

| STT | Danh mục dụng cụ        | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/xã) |
|-----|-------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Bàn làm việc            | Cái         | 96                  | 89,50               |
| 2   | Ghế văn phòng           | Cái         | 96                  | 89,50               |
| 3   | Tủ để tài liệu          | Cái         | 60                  | 89,50               |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A    | Cái         | 60                  | 22,38               |
| 5   | Lưu điện                | Cái         | 60                  | 84,50               |
| 6   | Quạt thông gió 0,04 kW  | Cái         | 60                  | 22,38               |
| 7   | Quạt trần 0,1 kW        | Cái         | 60                  | 22,38               |
| 8   | Đèn neon 0,04 kW        | Bộ          | 30                  | 89,50               |
| 9   | Cặp đựng tài liệu       | Cái         | 24                  | 8,38                |
| 10  | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ          | 18                  | 60,00               |
| 11  | Giày bảo hộ             | Đôi         | 12                  | 60,00               |
| 12  | Tất                     | Đôi         | 6                   | 60,00               |
| 13  | Mũ cứng                 | Cái         | 12                  | 60,00               |
| 14  | Quần áo mưa             | Bộ          | 6                   | 60,00               |
| 15  | Bình đựng nước uống     | Cái         | 12                  | 60,00               |
| 16  | USB (4GB)               | Cái         | 12                  | 8,40                |
| 17  | Điện năng               | kW          |                     | 53,70               |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 08



**Bảng số 08**

| STT | Nội dung công việc                         | Hệ số |
|-----|--------------------------------------------|-------|
| 1   | Các nội dung công việc tính cho khoanh đất | 0,4   |
| 2   | Tổng các nội dung công việc còn lại        | 0,6   |

**Ghi chú:**

Mức phân bổ dụng cụ của mục 2 Bảng số 08 trên đây tính cho xã trung bình (*xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha*); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

## 1.2. Thiết bị

**Bảng số 09**

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức (Ca/xã) |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|------------------|
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50             | 10,00            |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50             | 10,00            |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40             | 84,50            |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20             | 22,38            |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50             | 4,00             |
| 6   | Điện năng             | kW          |                  | 752,20           |

**Ghi chú:**

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng số 09 trên đây tính cho xã trung bình (*xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha*); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 9 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

## 1.3. Vật liệu

**Bảng số 10**

| STT | Danh mục vật liệu        | Đơn vị tính | Định mức<br>(Tính cho 1 xã) |
|-----|--------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1   | Băng dính to             | Cuộn        | 2,00                        |
| 2   | Bút dạ màu               | Bộ          | 1,00                        |
| 3   | Túi ni lông bọc tài liệu | Cái         | 4,00                        |
| 4   | Mực in A3 Laser          | Hộp         | 0,19                        |
| 5   | Mực in A4 Laser          | Hộp         | 0,50                        |
| 6   | Mực photocopy            | Hộp         | 0,22                        |
| 7   | Sổ ghi chép              | Quyển       | 2,00                        |
| 8   | Cặp 3 dây                | Chiếc       | 5,00                        |
| 9   | Giấy A4                  | Ram         | 1,00                        |
| 10  | Giấy A3                  | Ram         | 0,50                        |
| 11  | Mực in Plotter           | Hộp         | 0,03                        |
| 12  | Giấy in A0               | Tờ          | 3,00                        |

**Ghi chú:**

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng số 10 trên đây tính cho xã trung bình (xã đồng bằng, trung du có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng số 10 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

**2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã****2.1. Dụng cụ****Bảng số 11**

| STT | Danh mục dụng cụ | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức (Ca/xã) |        |         |
|-----|------------------|-------------|---------------------|------------------|--------|---------|
|     |                  |             |                     | 1/2000           | 1/5000 | 1/10000 |
| 1   | Bàn làm việc     | Cái         | 96                  | 19,00            | 21,00  | 24,00   |
| 2   | Ghế văn phòng    | Cái         | 96                  | 19,00            | 21,00  | 24,00   |

|    |                        |     |    |       |       |       |
|----|------------------------|-----|----|-------|-------|-------|
| 3  | Giá đỡ tài liệu        | Cái | 60 | 19,00 | 21,00 | 24,00 |
| 4  | Ổn áp dùng chung 10A   | Cái | 60 | 4,75  | 5,25  | 6,00  |
| 5  | Lưu điện               | Cái | 60 | 19,00 | 21,00 | 24,00 |
| 6  | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái | 60 | 4,75  | 5,25  | 6,00  |
| 7  | Quạt trần 0,1 kW       | Cái | 60 | 4,75  | 5,25  | 6,00  |
| 8  | Đèn neon 0,04 kW       | Bộ  | 30 | 4,75  | 5,25  | 6,00  |
| 9  | Cấp đựng tài liệu      | Cái | 24 | 3,50  | 3,50  | 3,50  |
| 10 | USB (4GB)              | Cái | 12 | 3,50  | 3,50  | 3,50  |
| 11 | Điện năng              | kW  |    | 6,84  | 7,56  | 8,64  |

## 2.2. Thiết bị

**Bảng số 12**

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kW/h) | Định mức (Ca/xã) |        |         |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|------------------|--------|---------|
|     |                       |             |                  | 1/2000           | 1/5000 | 1/10000 |
| 1   | Máy quét (scan) A0    | Cái         | 2,5              | 2,00             | 2,00   | 2,00    |
| 2   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,4              | 19,00            | 21,00  | 24,00   |
| 3   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,2              | 4,75             | 5,25   | 6,00    |
| 4   | Máy in Plotter        | Cái         | 0,4              | 0,50             | 0,50   | 0,50    |
| 5   | Điện năng             | kW          |                  | 186,00           | 201,20 | 224,00  |

## 2.3. Vật liệu

**Bảng số 13**

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho 1 xã) |        |         |
|-----|-------------------|-------------|--------------------------|--------|---------|
|     |                   |             | 1/2000                   | 1/5000 | 1/10000 |
| 1   | Mực in Plotter    | Hộp         | 0,05                     | 0,05   | 0,05    |
| 2   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 0,40                     | 0,40   | 0,40    |
| 3   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 1,00                     | 1,00   | 1,00    |
| 4   | Giấy in A0        | Tờ          | 5,00                     | 5,00   | 5,00    |

### Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng

với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (Ktlx) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo định mức này.

**Chương 2**  
**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**  
**CẤP HUYỆN**

**1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện**

**1.1. Dụng cụ**

**Bảng số 14**

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/huyện) |
|-----|-----------------------------------|-------------|---------------------|------------------------|
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 96                  | 171,00                 |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 96                  | 171,00                 |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 60                  | 171,00                 |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60                  | 40,75                  |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60                  | 163,00                 |
| 6   | Quạt thông gió 0,04 kW            | Cái         | 60                  | 40,75                  |
| 7   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60                  | 40,75                  |
| 8   | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30                  | 171,00                 |
| 9   | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái         | 36                  | 67,00                  |
| 10  | Điện năng                         | kW          |                     | 339,76                 |

**1.2. Thiết bị**

**Bảng số 15**

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/huyện) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|------------------------|
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50                | 4,00                   |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50                | 4,00                   |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40                | 171,00                 |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20                | 42,75                  |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50                | 4,00                   |
| 6   | Điện năng             | kW          |                     | 1.363,60               |

**1.3. Vật liệu**

**Bảng số 16**

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức<br>(Ca/huyện) |
|-----|-------------------|-------------|------------------------|
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,20                   |

|   |                 |       |       |
|---|-----------------|-------|-------|
| 2 | Mực in A4 Laser | Hộp   | 0,20  |
| 3 | Mực photocopy   | Hộp   | 0,30  |
| 4 | Sổ ghi chép     | Quyển | 4,00  |
| 5 | Cặp 3 dây       | Chiếc | 12,00 |
| 6 | Giấy A4         | Ram   | 5,00  |
| 7 | Giấy A3         | Ram   | 2,00  |

**Ghi chú:**

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức:  $MH = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslx - 15)]$ .

**2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện**

**2.1. Dụng cụ**

**Bảng số 17**

| STT | Danh mục dụng cụ       | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/huyện) |         |         |
|-----|------------------------|-------------|------------------|---------------------|---------|---------|
|     |                        |             |                  | 1/5000              | 1/10000 | 1/25000 |
| 1   | Bàn làm việc           | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 2   | Ghế văn phòng          | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 3   | Giá để tài liệu        | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A   | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 5   | Lưu điện               | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 8   | Quạt thông gió 0,04 kW | Cái         | 60               | 24,75               | 29,50   | 34,75   |
| 9   | Quạt trần 0,1 kW       | Cái         | 60               | 24,75               | 29,50   | 34,75   |
| 10  | Đèn neon 0,04kW        | Bộ          | 30               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 12  | Hòm đựng tài liệu      | Cái         | 60               | 4,00                | 4,00    | 4,00    |
| 13  | Cặp đựng tài liệu      | Cái         | 24               | 4,00                | 4,00    | 4,00    |
| 14  | Ổng đựng bản đồ        | Cái         | 12               | 4,00                | 4,00    | 4,00    |

|    |                                   |     |    |       |        |        |
|----|-----------------------------------|-----|----|-------|--------|--------|
| 15 | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái | 36 | 44,55 | 53,10  | 62,55  |
| 16 | Điện năng                         | kW  |    | 95,9  | 115,08 | 138,09 |

## 2.2. Thiết bị

**Bảng số 18**

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kW/h) | Định mức (Ca/huyện) |         |          |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|---------------------|---------|----------|
|     |                       |             |                  | 1/5000              | 1/10000 | 1/25000  |
| 1   | Máy vi tính           | Cái         | 0,4              | 99,00               | 118,00  | 139,00   |
| 2   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,2              | 24,75               | 29,50   | 34,75    |
| 3   | Máy chiếu             | Cái         | 0,5              | 2,00                | 2,00    | 2,00     |
| 4   | Máy tính xách tay     | Cái         | 0,5              | 2,00                | 2,00    | 2,00     |
| 5   | Máy in Plotter        | Cái         | 0,4              | 0,80                | 0,80    | 0,80     |
| 6   | Điện năng             | kW          |                  | 770,96              | 915,36  | 1.074,96 |

## 2.3. Vật liệu

**Bảng số 19**

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho 1 huyện) |         |         |
|-----|-------------------|-------------|-----------------------------|---------|---------|
|     |                   |             | 1/5000                      | 1/10000 | 1/25000 |
| 1   | Băng dính to      | Cuộn        | 0,30                        | 0,30    | 0,30    |
| 2   | Mực in Plotter    | Hộp         | 0,05                        | 0,05    | 0,05    |
| 3   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 0,50                        | 0,50    | 0,50    |
| 4   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 0,50                        | 0,50    | 0,50    |
| 5   | Giấy in A0        | Tờ          | 5,00                        | 5,00    | 5,00    |

### Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Ktlh) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo định mức này.

**Chương 3**  
**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**  
**CẤP TỈNH**

**1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh**

**1.1. Dụng cụ**

**Bảng số 20**

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 96               | 234,36             |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 96               | 234,36             |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 60               | 234,36             |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60               | 58,59              |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60               | 222,48             |
| 6   | Máy hút ẩm 2kW                    | Cái         | 60               | 17,58              |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 60               | 17,58              |
| 8   | Quạt thông gió 0,04 kW            | Cái         | 60               | 58,59              |
| 9   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 58,59              |
| 10  | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30               | 234,36             |
| 11  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60               | 20,09              |
| 12  | Đồng hồ treo tường                | Cái         | 36               | 117,18             |
| 13  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái         | 36               | 60,26              |
| 14  | Điện năng                         | kW          |                  | 632,77             |

**1.2. Thiết bị**

**Bảng số 21**

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50             | 2,16               |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50             | 2,16               |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40             | 222,48             |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20             | 58,59              |
| 5   | Máy chiếu (Slide)     | Cái         | 0,50             | 2,16               |
| 6   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50             | 2,16               |
| 7   | Điện năng             | kW          |                  | 1.777,68           |



## 1.3. Vật liệu

**Bảng số 22**

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|--------------------|
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,22               |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,54               |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,16               |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 2,16               |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 5,40               |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 1,08               |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 0,22               |

**Ghi chú:**

Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

**2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh**

## 2.1. Dụng cụ

**Bảng số 23**

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|--------------------|
|     |                                   |             |                  | 1/100000           |
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 96               | 187,16             |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 96               | 187,16             |
| 3   | Giá để tài liệu                   | Cái         | 60               | 187,16             |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60               | 46,79              |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60               | 187,16             |
| 7   | Quạt thông gió 0,04 kW            | Cái         | 60               | 46,79              |
| 8   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 46,79              |
| 9   | Đèn neon 0,04kW                   | Bộ          | 30               | 187,16             |
| 10  | Hòm đựng tài liệu                 | Cái         | 60               | 6,68               |
| 11  | Cặp đựng tài liệu                 | Cái         | 24               | 6,68               |
| 12  | Ống đựng bản đồ                   | Cái         | 12               | 3,34               |
| 13  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái         | 36               | 84,22              |
| 14  | Điện năng                         | kW          |                  | 374,32             |

## 2.2. Thiết bị

**Bảng số 24**

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kW/h) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|--------------------|
|     |                       |             |                  | 1/100000           |
| 1   | Máy vi tính           | Cái         | 0,40             | 187,16             |
| 2   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20             | 46,79              |
| 3   | Máy chiếu             | Cái         | 0,50             | 3,34               |
| 4   | Máy tính xách tay     | Cái         | 0,50             | 3,34               |
| 5   | Máy in Plotter        | Cái         | 0,40             | 1,34               |
| 6   | Điện năng             | kW          |                  | 1453,44            |

## 2.3. Vật liệu

**Bảng số 25**

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|--------------------|
|     |                   |             | 1/100000           |
| 1   | Băng dính to      | Cuộn        | 0,40               |
| 2   | Mực in Plotter    | Hộp         | 0,07               |
| 3   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 0,67               |
| 4   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 0,67               |
| 5   | Giấy in A0        | Tờ          | 6,68               |

**Ghi chú:**

Định mức tại Bảng số 23, 24, 25 tính cho tỉnh Sơn La lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh ở tỷ lệ 1/100.000, diện tích của tỉnh là 1.410.889 ha và có 12 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời./.

**Phụ lục 1**  
**HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU**  
**VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ**

*(Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La)*

**1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ )**

| STT | Diện tích tự nhiên (ha) | Hệ số ( $K_{dtx}$ ) | Công thức tính                                                                                                          |
|-----|-------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | $\leq 100 - 1.000$      | 0,5 - 1,00          | Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$            |
| 2   | $> 1.000 - 2.000$       | 1,01 - 1,10         | Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$        |
| 3   | $> 2.000 - 5.000$       | 1,11 - 1,20         | Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$       |
| 4   | $> 5.000 - 10.000$      | 1,21 - 1,30         | Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$      |
| 5   | $> 10.000 - 150.000$    | 1,31 - 1,40         | Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$ |

**2. Hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ )**

| STT | Khu vực                                                | Hệ số ( $K_{kv}$ ) |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Các xã khu vực miền núi                                | 0,90               |
| 2   | Các xã khu vực đồng bằng, trung du                     | 1,00               |
| 3   | Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị | 1,10               |
| 4   | Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh          | 1,20               |

**3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã ( $K_{tlx}$ )**

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tlx}$   | Công thức tính                                                                                                     |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1/1000       | $\leq 100$              | 1           | Hệ số của xã cần tính = 1,0                                                                                        |
|     |              | $> 100 - 120$           | 1,01 - 1,15 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$ |
| 2   | 1/2000       | $> 120 - 300$           | 0,95 - 1,00 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$  |
|     |              | $> 300 - 400$           | 1,01 - 1,15 | $K_{tlx}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$ |

|   |         |                    |             |                                                                                                                         |
|---|---------|--------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |         | >400 - 500         | 1,16 - 1,25 | Ktlx của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$           |
| 3 | 1/5000  | >500 - 1.000       | 0,95 - 1,00 | Ktlx của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$          |
|   |         | >1.000 - 2.000     | 1,01 - 1,15 | Ktlx của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$     |
|   |         | >2.000 - 3.000     | 1,16 - 1,25 | Ktlx của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$     |
| 4 | 1/10000 | >3.000 - 5.000     | 0,95 - 1,00 | Ktlx của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$      |
|   |         | >5.000 - 20.000    | 1,01 - 1,15 | Ktlx của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$    |
|   |         | >20.000 - 50.000   | 1,16 - 1,25 | Ktlx của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$  |
|   |         | > 50.000 - 150.000 | 1,26 - 1,35 | Ktlx của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$ |

**Phụ lục 2**  
**HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN VÀ HỆ SỐ**  
**TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN**

*(Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La)*

**1. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Kt<sub>h</sub>)**

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | Kt <sub>h</sub> | Công thức tính                                                                                                   |
|-----|--------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1/5000       | ≤ 2.000                 | 1               | Hệ số Kt <sub>h</sub> của huyện cần tính =1,0                                                                    |
|     |              | > 2.000 - 3.000         | 1,01 - 1,15     | Kt <sub>h</sub> của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000)) x (diện tích của huyện cần tính -2.000)     |
| 2   | 1/10000      | 3.000 - 7.000           | 0,95 - 1,00     | Kt <sub>h</sub> của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(7.000- 3.000)) x (diện tích của huyện cần tính -3.000)     |
|     |              | > 7.000 - 10.000        | 1,01 - 1,15     | Kt <sub>h</sub> của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(10.000- 7.000)) x (diện tích của huyện cần tính -7.000)   |
|     |              | 10.000 - 12.000         | 1,16 - 1,25     | Kt <sub>h</sub> của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(12.000- 10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000)    |
| 3   | 1/25000      | > 12.000 - 20.000       | 0,95 - 1,00     | Kt <sub>h</sub> của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(20.000- 12.000)) x (diện tích của xã cần tính -12.000)     |
|     |              | > 20.000 - 50.000       | 1,01 - 1,15     | Kt <sub>h</sub> của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(50.000- 20.000)) x (diện tích của xã cần tính -20.000)    |
|     |              | 50.000 - 100.000        | 1,16 - 1,25     | Kt <sub>h</sub> của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(100.000- 50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)  |
|     |              | 100.000 - 350.000       | 1,26 - 1,35     | Kt <sub>h</sub> của huyện cần tính =1,26+((1,35-1,26)/(350.000- 100.000)) x (diện tích của xã cần tính -100.000) |

## 2. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (Ksx)

| STT | Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện | Ksx         | Hệ số ( Ksx) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy                                                                                     |
|-----|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 15                                      | 1           | Ksx của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1+(0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính}-15))$ |
| 2   | 16 - 20                                 | 1,01 - 1,06 | Ksx của huyện cần tính = $1,01+((1,06-1,01)/(20- 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính}-16)$                                                |
| 3   | 21 - 30                                 | 1,07 - 1,11 | Ksx của huyện cần tính = $1,07+((1,11-1,07)/(30- 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính}-21)$                                                |
| 4   | 31 - 40                                 | 1,12 - 1,15 | Ksx của huyện cần tính = $1,12+((1,15-1,12)/(40- 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính}-31)$                                                |
| 5   | 41 -50                                  | 1,16 - 1,18 | Ksx của huyện cần tính = $1,16+((1,18-1,16)/(50- 41)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính}-41)$                                                |